

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 06 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Huy Năm	Chủ tịch (từ 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch (đến 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Lê Trung Tấn	Thành viên (từ 15 tháng 10 năm 2021)
	Ông Hoàng Ngọc Huấn	Thành viên (đến 15 tháng 10 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Hiệp	Thành viên (từ 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Bùi Huy Năm	Thành viên (đến 31 tháng 5 năm 2021)
	Ông Nguyễn Trọng Toàn	Thành viên
	Ông Hiroyuki Ono	Thành viên
	Bà Kyoko Nukina Ogawa	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thị Minh Phượng Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trọng Toàn Ông Võ Văn Ninh Bà Lê Hồng Chi	Giám đốc Phó Giám đốc kỹ thuật Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Huy Năm Ông Phạm Tiến Hiệp	Chủ tịch (từ 31 tháng 5 năm 2021) Chủ tịch (đến 31 tháng 5 năm 2021)
Trụ sở chính	22 Đường số 4, Cư xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	Số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định phân công nhiệm vụ số 06/2018/HĐQT-CNVN ngày 01 tháng 7 năm 2018.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 11 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11509
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Xuân Cương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2019-006-01

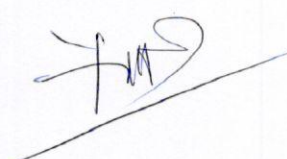
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.753.831.816	94.892.954.303
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.345.929.043	66.726.080.778
111	Tiền		8.878.929.043	10.649.080.778
112	Các khoản tương đương tiền		35.467.000.000	56.077.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.530.000.000	18.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	48.530.000.000	18.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.348.780.213	1.363.394.089
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		34.742.547	43.305.544
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		483.579.761	531.401.674
136	Phải thu ngắn hạn khác		830.457.905	788.686.871
140	Hàng tồn kho	5	8.529.122.560	8.803.479.436
141	Hàng tồn kho		8.529.122.560	8.803.479.436
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		53.905.187.706	75.205.743.133
210	Khoản phải thu dài hạn		-	300.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		-	300.000.000
220	Tài sản cố định		42.383.722.592	65.758.876.883
221	Tài sản cố định hữu hình	6	42.383.722.592	65.758.876.883
222	Nguyên giá		410.692.824.261	403.130.286.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(368.309.101.669)	(337.371.409.277)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		92.000.000	92.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.000.000)	(92.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.891.407.076	7.613.792.380
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	9.891.407.076	7.613.792.380
260	Tài sản dài hạn khác		1.630.058.038	1.533.073.870
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	1.630.058.038	1.533.073.870
270	TỔNG TÀI SẢN		156.659.019.522	170.098.697.436


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.719.586.520	27.459.150.749
310	Nợ ngắn hạn		26.719.586.520	27.459.150.749
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	9.139.036.529	7.746.554.969
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	980.190.663	1.398.426.987
314	Phải trả người lao động	11	4.217.864.676	4.463.450.701
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		221.882.345	191.278.567
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	8.840.928.234	8.939.285.664
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	2.198.423.364	2.281.793.149
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.121.260.709	2.438.360.712
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.939.433.002	142.639.546.687
410	Vốn chủ sở hữu		129.939.433.002	142.639.546.687
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14, 15	105.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	17.293.425.691	24.653.303.613
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	7.646.007.311	12.986.243.074
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		-	7.656.986.421
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		7.646.007.311	5.329.256.653
440	TỔNG NGUỒN VỐN		156.659.019.522	170.098.697.436


Đặng Vũ Hội
Người lập


Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.267.849.006	110.562.659.247
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.267.849.006	110.562.659.247
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(70.387.528.603)	(88.605.660.563)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.880.320.403	21.956.998.684
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.622.454.404	2.871.117.305
25	Chi phí bán hàng	(949.399.452)	(882.592.277)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.688.250.575)	(14.156.139.662)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.865.124.780	9.789.384.050
31	Thu nhập khác	-	91.777.768
32	Chi phí khác	(300.000.000)	(20.841.002)
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(300.000.000)	70.936.766
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.565.124.780	9.860.320.816
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.479.117.469)	(1.972.064.163)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.086.007.311	7.888.256.653
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	865	570



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.565.124.780	9.860.320.816
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30.937.692.392	42.536.523.878
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.622.454.404)	(2.871.117.305)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	38.880.362.768	49.525.727.389
09	Giảm các khoản phải thu	314.613.876	7.525.258.207
10	Tăng hàng tồn kho	(8.444.177.495)	(2.579.577.412)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	230.482.468	(3.263.758.701)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(96.984.168)	2.528.458.551
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.572.064.163)	(2.533.507.932)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.663.220.999)	(1.767.856.756)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.649.012.287	49.434.743.346
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.121.618.426)	(2.661.982.905)
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(73.530.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	43.000.000.000	3.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	2.622.454.404	2.871.117.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.029.164.022)	3.209.134.400
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(21.000.000.000)	(17.495.155.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.000.000.000)	(17.495.155.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(22.380.151.735)	35.148.722.746
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 66.726.080.778	31.577.358.032
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 44.345.929.043	66.726.080.778

Đặng Vũ Hội
Người lập

Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 06 tháng 7 năm 2021.

Công ty được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành (“Chi nhánh”) tại số 159, Đường Đồng Khởi, Khu phố 6, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302807495-001. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty ở địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 14.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thông tin và Truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: mua bán trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình);
- Lắp đặt hệ thống điện (chi tiết: dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, vệ tinh);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 221 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 243 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với dịch vụ sẽ được cung cấp cho khách hàng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm và hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	221.577.231	716.255.438
Tiền gửi ngân hàng	8.657.351.812	9.932.825.340
Các khoản tương đương tiền (*)	35.467.000.000	56.077.000.000
	<u>44.345.929.043</u>	<u>66.726.080.778</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3% - 3,3%/năm (2020: từ 2,9% - 4,98%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>48.530.000.000</u>	<u>48.530.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% - 4,92%/năm (2020: từ 5,93% - 6,2%/năm).

5 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.011.257.323	-	8.315.234.570	-
Công cụ, dụng cụ	517.865.237	-	488.244.866	-
	<u>8.529.122.560</u>	<u>-</u>	<u>8.803.479.436</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.683.527.273	390.019.928.190	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	403.130.286.160
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 7)	-	7.562.538.101	-	-	-	7.562.538.101
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.683.527.273	397.582.466.291	636.129.091	729.169.550	3.061.532.056	410.692.824.261
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.039.234.555	330.218.808.523	530.107.560	729.169.550	2.854.089.089	337.371.409.277
Khấu hao trong năm	347.341.092	30.404.029.273	106.021.531	-	80.300.496	30.937.692.392
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.386.575.647	360.622.837.796	636.129.091	729.169.550	2.934.389.585	368.309.101.669
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.644.292.718	59.801.119.667	106.021.531	-	207.442.967	65.758.876.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.296.951.626	36.959.628.495	-	-	127.142.471	42.383.722.592

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 276.824.646.383 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 200.393.810.116 đồng).

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Mạng cáp đồng trục VTVC tại Quận Thủ Đức	7.391.219.078	7.391.219.078
Khác	2.500.187.998	222.573.302
	<u>9.891.407.076</u>	<u>7.613.792.380</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	7.613.792.380	8.938.373.656
Mua sắm	1.121.618.426	734.142.905
Chuyển từ hàng tồn kho	8.718.534.371	3.590.228.831
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 6)	(7.562.538.101)	(5.648.953.012)
Số dư cuối năm	<u>9.891.407.076</u>	<u>7.613.792.380</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	1.512.275.975	1.277.601.563
Khác	117.782.063	255.472.307
	<u>1.630.058.038</u>	<u>1.533.073.870</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.533.073.870	4.061.532.421
Tăng trong năm	2.623.915.803	2.881.043.097
Phân bổ trong năm	(2.526.931.635)	(5.409.501.648)
Số dư cuối năm	<u>1.630.058.038</u>	<u>1.533.073.870</u>

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	1.784.237.070	1.784.237.070	1.761.687.359	1.761.687.359
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Thành Nam	1.320.000.000	1.320.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Quốc Tế	1.032.809.525	1.032.809.525	-	-
Công ty TNHH TM DV Simba	949.566.200	949.566.200	135.080.000	135.080.000
Khác	2.011.311.030	2.011.311.030	1.872.900.802	1.872.900.802
Bên liên quan (Thuyết minh 24(b))	2.041.112.704	2.041.112.704	3.976.886.808	3.976.886.808
	<u>9.139.036.529</u>	<u>9.139.036.529</u>	<u>7.746.554.969</u>	<u>7.746.554.969</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế Giá trị gia tăng	813.094.606	9.316.949.164	(9.651.756.308)	478.287.462
Thuế TNDN	572.064.163	1.479.117.469	(1.572.064.163)	479.117.469
Thuế Thu nhập cá nhân	13.268.218	538.980.371	(529.462.857)	22.785.732
Khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	<u>1.398.426.987</u>	<u>11.344.047.004</u>	<u>(11.762.283.328)</u>	<u>980.190.663</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 12 và tháng 13 phải trả người lao động.

12 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số tiền thu được trước của dịch vụ truyền hình cáp từ 3 đến 12 tháng.

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Nhận ký quỹ của nhân viên và khách hàng	1.207.029.641	1.373.300.000
Khác	991.393.723	908.493.149
	<u>2.198.423.364</u>	<u>2.281.793.149</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	5.355.000	51,00	5.355.000	51,00
Viet Thanh Cable Investments Limited	2.677.500	25,50	2.677.500	25,50
Ông Phạm Tiến Hiệp	2.429.400	23,14	2.426.400	23,11
Cổ đông khác	38.100	0,36	41.100	0,39
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>10.500.000</u>	<u>10.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỆT THÀNH

Mẫu số B 09 – DN

15 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	105.000.000.000	24.653.303.613	9.656.986.421	139.310.290.034
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.888.256.653	7.888.256.653
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(559.000.000)	(559.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	105.000.000.000	24.653.303.613	12.986.243.074	142.639.546.687
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.086.007.311	9.086.007.311
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	(7.359.877.922)	7.359.877.922	-
Chia cổ tức (***)	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	653.879.004	653.879.004
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (***)	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	105.000.000.000	17.293.425.691	7.646.007.311	129.939.433.002

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 02 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

- Phê duyệt quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 với số tiền là 1.346.120.996 đồng, chênh lệch thấp hơn số tạm trích năm 2020 là 653.879.004 đồng được hoàn nhập trong năm 2021.
- Phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 với số tiền là 559.000.000 đồng, không có chênh lệch so với số tạm trích năm 2020.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT/2021 ngày 07 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 và phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.359.877.922 đồng trong năm 2021.
- Chi trả cổ tức bằng tiền với số tiền là 21.000.000.000 đồng trong năm 2021.
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 với số tiền là 1.000.000.000 đồng.

(***) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 được tạm trích hàng tháng theo hướng dẫn của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2021.

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2021 VND (*)	2020 VND (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	9.086.007.311	7.888.256.653
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.346.120.996)
Điều chỉnh giảm số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(559.000.000)
	<u>9.086.007.311</u>	<u>5.983.135.657</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>865</u>	<u>570</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2021 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	7.888.256.653	(1.905.120.996)	5.983.135.657
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.500.000	-	10.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	751		570

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê tài sản	40.451.125.711	49.064.248.113
Doanh thu từ dịch vụ truyền hình (Cáp, SD, HD, K+) và hoa hồng thu hộ tiền internet	51.711.950.350	60.190.392.086
Doanh thu bán vật tư	33.809.822	62.218.187
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.070.963.123	1.245.800.861
	<u>93.267.849.006</u>	<u>110.562.659.247</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.620.195.727	70.930.583.923
Giá vốn của tài sản cho thuê	30.739.391.862	17.634.140.953
Giá vốn của vật tư đã bán	27.941.014	40.935.687
	<u>70.387.528.603</u>	<u>88.605.660.563</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	<u>2.622.454.404</u>	<u>2.871.117.305</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoa hồng	475.983.405	497.404.901
Chi phí nhân viên	381.911.138	344.420.576
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	91.504.909	40.766.800
	<u>949.399.452</u>	<u>882.592.277</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	8.308.876.997	9.212.305.626
Chi phí thuê văn phòng	1.935.041.202	1.837.050.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.174.684	956.642.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	461.158.687	486.383.667
Khác	2.104.999.005	1.663.757.749
	<u>13.688.250.575</u>	<u>14.156.139.662</u>

22 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.565.124.780	9.860.320.816
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.113.024.956	1.972.064.163
Điều chỉnh:		
Thuế miễn giảm (**)	(633.907.487)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.479.117.469</u>	<u>1.972.064.163</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>1.479.117.469</u>	<u>1.972.064.163</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(**) Tổng doanh thu của Công ty trong năm 2021 dưới 200 tỷ đồng và doanh thu trong năm 2021 giảm so với doanh thu trong năm 2019. Do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021.

23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.937.692.392	42.536.523.878
Chi phí nhân viên	31.245.801.747	35.694.242.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.832.301.031	16.040.741.572
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.506.636.681	6.459.107.807
Chi phí khác	2.502.746.779	2.913.776.392
	<u>85.025.178.630</u>	<u>103.644.392.502</u>

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam ("Công ty mẹ"), một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ	<u>58.274.562.848</u>	<u>70.158.670.225</u>
ii) Chi phí thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thái Việt - Công ty được sở hữu bởi một cổ đông	1.723.317.968	1.677.514.476
Bà Lê Thị Hoài Châu - Thành viên gia đình của Hội đồng Quản trị	488.400.000	488.400.000
	<u>2.211.717.968</u>	<u>2.165.914.476</u>

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)


	2021 VND	2020 VND
iii) Các giao dịch khác với Công ty mẹ		
Dịch vụ quản lý công tác tài chính	<u>261.818.184</u>	<u>261.818.184</u>
iv) Cổ tức đã trả		
Công ty mẹ	10.710.000.000	17.495.155.000
Viet Thanh Cable Investment Limited	5.355.000.000	-
Ông Phạm Tiến Hiệp	4.858.800.000	-
Cổ đông khác	76.200.000	-
	<u>21.000.000.000</u>	<u>17.495.155.000</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	440.000.000	559.000.000
Lương và thưởng của Ban Lãnh đạo	1.037.552.867	1.096.262.726
	<u>1.477.552.867</u>	<u>1.655.262.726</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2021 VND	2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>2.041.112.704</u>	<u>3.976.886.808</u>

25 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	1.393.200.000	2.436.300.000
Từ 1 đến 5 năm	3.637.700.000	3.805.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.030.900.000	6.241.300.000

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn Ngày 11 tháng 3 năm 2022.



Đặng Vũ Hội
Người lập



Nguyễn Thị Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Toàn
Giám đốc